

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 45



Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên

118C
CÔNG
TY
ST &
IÊT
HÀ
HÀ
KIÊN

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Christopher E.Freund	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Marcus John Pitt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Nông Hữu Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Lê Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Trần Mạnh Hữu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Trần Tuệ Tri	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Bà Phạm Thị Thanh Duyên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2017
Bà Hoàng Thị Rượu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

2-00
TY
H
Y01
NAN
IÁN
V01
1-7

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61283515/ 18741598-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty và các công ty con”), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

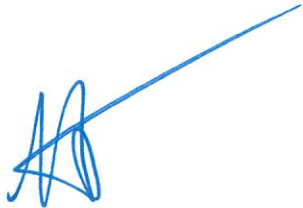
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

08118
CỘNG
HÒA
KIỂM
TOÁN
VIỆT
NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		841.551.437.650	965.855.966.017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	204.507.406.466	345.097.768.053
111	1. Tiền		133.772.157.528	89.495.341.186
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.735.248.938	255.602.426.867
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.600.000.000	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.600.000.000	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		291.660.937.803	297.577.688.871
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	143.073.288.265	228.504.056.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	118.237.712.608	54.710.524.507
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.581.976.994	19.020.835.687
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(3.975.135.505)	(5.338.885.318)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		743.095.441	681.157.970
140	IV. Hàng tồn kho	9	305.363.642.369	312.487.370.179
141	1. Hàng tồn kho		306.310.595.273	313.185.417.222
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(946.952.904)	(698.047.043)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.419.451.012	8.693.138.914
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.472.494.856	1.869.609.753
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.844.014.403	6.743.458.585
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		102.941.753	80.070.576

02-
 G T
 JHH
 & Y
 T N
 NH
 \ N
 3M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		535.902.484.020	330.667.447.115
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		491.157.110	691.157.110
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	200.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		491.157.110	491.157.110
220	II. Tài sản cố định		245.196.233.108	235.312.746.043
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	206.597.023.337	195.900.617.990
222	Nguyên giá		431.065.606.793	403.927.772.768
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(224.468.583.456)	(208.027.154.778)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	38.599.209.771	39.412.128.053
228	Nguyên giá		42.417.480.745	42.147.480.745
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.818.270.974)	(2.735.352.692)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		264.027.532.101	57.379.298.895
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	264.027.532.101	57.379.298.895
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.807.068.649	5.122.476.148
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	4.307.068.649	4.360.499.166
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	509.417.661
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(9.417.661)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	261.976.982
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.380.493.052	32.161.768.919
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.581.629.224	3.267.404.499
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.074.610.558	1.244.171.195
269	3. Lợi thế thương mại	14	13.724.253.270	27.650.193.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.377.453.921.670	1.296.523.413.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		362.690.618.296	329.667.417.867
310	I. Nợ ngắn hạn		354.736.618.296	329.257.417.867
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	150.998.376.320	203.655.173.212
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		418.593.156	564.818.018
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	28.796.161.940	32.475.782.743
314	4. Phải trả người lao động		46.403.282.526	49.720.285.839
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	42.557.455.369	13.551.471.691
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		-	977.229.098
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	75.178.961.763	8.554.745.103
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	7.185.526.651	14.630.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.198.260.571	5.127.912.163
330	II. Nợ dài hạn		7.954.000.000	410.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		90.000.000	110.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	7.864.000.000	300.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.014.763.303.374	966.855.995.265
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.013.134.230.001	964.499.646.230
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20.1	345.455.160.000	246.764.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		345.455.160.000	246.764.330.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	153.747.160.000	153.747.160.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	20.1	(3.593.000)	(3.593.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	-	179.264
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	312.754.296.109	312.296.798.152
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	115.512.018.350	166.416.575.824
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.515.394.258	129.713.730.992
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		108.996.624.092	36.702.844.832
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	85.669.188.542	85.278.195.990
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.629.073.373	2.356.349.035
431	1. Nguồn kinh phí		-	445.676.486
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.629.073.373	1.910.672.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.377.453.921.670	1.296.523.413.132

Thúc

Đinh



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.005.540.489.832	1.976.972.983.547
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	7.206.269.642	2.971.145.364
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	23.1	1.998.334.220.190	1.974.001.838.183
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	1.003.653.137.637	1.064.756.821.256
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		994.681.082.553	909.245.016.927
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	15.386.853.067	9.007.106.749
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	25	82.652.482.107 897.891.879	76.776.388.131 1.437.751.011
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13	72.279.483	218.299.325
25	9. Chi phí bán hàng	26	464.180.865.225	429.904.857.118
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	182.075.800.088	161.494.043.845
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		281.231.067.683	250.295.133.907
31	12. Thu nhập khác		4.763.920.160	6.918.481.328
32	13. Chi phí khác		2.815.617.224	2.585.860.540
40	14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		1.948.302.936	4.332.620.788
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		283.179.370.619	254.627.754.695
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	55.783.717.002	51.153.500.149

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(830.439.363)	(193.167.476)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		228.226.092.980	203.667.422.022
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		210.595.706.839	180.966.893.829
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	17.630.386.141	22.700.528.193
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	6.097	4.725
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	6.097	4.725



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên




Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		283.179.370.619	254.627.754.695
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		35.256.425.683	28.953.572.688
03	Các khoản dự phòng		(933.418.554)	1.164.660.349
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		974.185.589	1.652.969.861
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.994.884.053)	(7.783.234.295)
06	Chi phí lãi vay	25	897.891.879	1.437.751.011
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		306.379.571.163	280.053.474.309
09	Tăng các khoản phải thu		(32.823.232.430)	(50.824.927.899)
10	Tăng hàng tồn kho		(204.026.652)	(47.808.535.930)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(2.892.501.412)	78.947.304.844
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5.062.420.407)	1.474.431.816
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.190.491.879)	(1.521.503.386)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(60.095.417.752)	(53.716.459.435)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.539.759	3.679.931.731
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.579.171.742)	(18.519.548.725)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		182.558.848.648	191.764.167.325

811E
 CÔNG
 TI
 NST
 VIỆ
 CHI
 H
 V KIẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(251.372.831.174)	(51.671.671.999)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		128.636.364	127.272.730
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.600.000.000)	(2.261.976.982)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.261.976.982	1.788.845.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý năm giữ)		12.360.516.160	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.126.345.025	7.584.240.957
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(239.095.356.643)	(44.433.290.294)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		17.142.726.651	300.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(17.023.200.000)	(20.807.749.427)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(84.173.380.243)	(73.894.370.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(84.053.853.592)	(94.402.119.427)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(140.590.361.587)	52.928.757.604
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		345.097.768.053	292.169.010.449
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	204.507.406.466	345.097.768.053

thuc

Du



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đình Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.426 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.520).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tụ An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản đầu tư góp vốn vào một công ty con là Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên và nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu tại công ty con này. Theo Quyết định số 89/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 2 tháng 11 năm 2016 về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn tại công ty con này vào ngày 19 tháng 12 năm 2016 và Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên đã không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

311E
 CÔN
 TI
 IST
 VIỆ
 CHI
 HẢ
 KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Chi phí giải phóng mặt bằng	32 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ tám (8) đến mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

22-C
 G T Y
 H H
 Y C
 N A
 H Á I
 N O
 A -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

UNC
VI
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cộng nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

JOB 1
 CỎ
 INST
 VIỆ
 CHI
 H.
 T/V KH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.980.049.932	4.451.307.873
Tiền gửi ngân hàng	125.792.107.596	85.044.033.313
Các khoản tương đương tiền (*)	70.735.248.938	255.602.426.867
TỔNG CỘNG	204.507.406.466	345.097.768.053

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,3 – 4,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4,3 – 5,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.600.000.000	10.600.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	10.600.000.000	10.600.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất 5,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	139.472.425.750	225.935.904.507
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương</i>	18.182.478.125	91.446.980.689
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	121.289.947.625	134.488.923.818
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.600.862.515	2.568.151.518
TỔNG CỘNG	143.073.288.265	228.504.056.025
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(3.825.135.505)</i>	<i>(5.338.885.318)</i>

802-C
 IG T)
 NHH
 & YC
 T NA
 NHẤT
 NỘI
 M - 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư xây dựng và phát triển Đông Đô	14.006.788.839	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát	17.688.528.643	-
Công ty TNHH Cello Việt Nam	12.293.014.880	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	74.249.380.246	52.110.524.507
TỔNG CỘNG	118.237.712.608	54.710.524.507

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	5.338.885.318	4.235.806.586
Dự phòng trích lập trong năm	1.671.378.378	1.150.360.476
Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(181.425.398)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.853.702.793)	(47.281.744)
Số cuối năm	3.975.135.505	5.338.885.318

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng cho nhân viên	6.639.545.246	(150.000.000)	2.291.173.737	-
Ký quỹ, ký cược	7.947.343.545	-	2.110.067.717	-
Lãi dự thu	298.282.872	-	1.336.730.123	-
Ứng trước các khoản chi khen thưởng, phúc lợi trong năm	10.498.365.568	-	9.893.124.767	-
Phải thu ngắn hạn khác	8.198.439.763	-	3.389.739.343	-
TỔNG CỘNG	33.581.976.994	(150.000.000)	19.020.835.687	-

8. NỢ XẤU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	6.778.026.524	2.802.891.019	7.150.710.067	1.811.824.749
TỔNG CỘNG	6.778.026.524	2.802.891.019	7.150.710.067	1.811.824.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	133.876.282.225	(927.414.547)	130.274.256.106	(612.591.552)
Công cụ, dụng cụ	588.589.571	-	254.796.553	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.597.152.688	-	25.286.759.880	-
Thành phẩm	87.594.003.283	(19.538.357)	93.785.390.977	-
Hàng hóa	52.217.873.264	-	47.196.988.860	(85.455.491)
Hàng mua đang đi trên đường	3.436.694.242	-	3.965.572.722	-
Hàng gửi đi bán	-	-	12.421.652.124	-
TỔNG CỘNG	306.310.595.273	(946.952.904)	313.185.417.222	(698.047.043)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	698.047.043	433.601.103
Dự phòng trích lập trong năm	841.047.445	264.445.940
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(592.141.584)	-
Số cuối năm	946.952.904	698.047.043

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	168.238.618.047	162.914.517.754	55.917.669.558	13.204.229.455	3.652.737.954	403.927.772.768
- Mua trong năm	1.780.726.778	14.793.683.362	5.178.386.633	2.330.144.800	-	24.082.941.573
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.484.743.794	4.898.000.293	-	-	-	20.382.744.087
- Tặng khác	319.598.182	-	-	-	-	319.598.182
- Thanh lý, nhượng bán	(176.409.700)	(4.300.206.809)	(1.065.221.350)	(285.684.791)	(361.280.909)	(6.188.803.559)
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(5.437.023.133)	(4.541.198.627)	(1.480.424.498)	-	-	(11.458.646.258)
Số dư cuối năm	180.210.253.968	173.764.795.973	58.550.410.343	15.248.689.464	3.291.457.045	431.065.606.793
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	23.751.201.080	34.269.350.836	13.052.373.612	8.452.345.715	1.960.389.801	81.485.661.044
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	67.727.417.340	96.773.344.139	29.738.839.727	10.533.679.955	3.253.873.617	208.027.154.778
- Khấu hao trong năm	7.192.189.868	16.885.953.219	4.933.560.482	874.934.884	130.439.149	30.017.077.602
- Thanh lý, nhượng bán	(137.311.604)	(1.589.298.158)	(921.252.354)	(266.276.500)	(323.089.010)	(3.237.227.626)
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(4.835.027.099)	(4.472.689.777)	(1.030.704.422)	-	-	(10.338.421.298)
Số dư cuối năm	69.947.268.505	107.597.309.423	32.720.443.433	11.142.338.339	3.061.223.756	224.468.583.456
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	100.511.200.707	66.141.173.615	26.178.829.831	2.652.286.450	417.127.387	195.900.617.990
Số dư cuối năm	110.262.985.463	66.167.486.550	25.829.966.910	4.106.351.125	230.233.289	206.597.023.337

(*) Một số tài sản là máy móc, thiết bị thuộc dây chuyền chiết xuất dược liệu của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, một công ty con của Công ty, được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 19.3.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	33.373.954.266	416.291.335	4.972.028.674	3.385.206.470	42.147.480.745
Mua trong năm	-	-	-	310.000.000	310.000.000
Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	-	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Số dư cuối năm	33.373.954.266	416.291.335	4.972.028.674	3.655.206.470	42.417.480.745
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	-	-	255.316.470	255.316.470
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	-	52.060.269	1.281.851.118	1.401.441.305	2.735.352.692
Hao mòn trong năm	-	8.906.678	155.375.892	958.635.712	1.122.918.282
Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	-	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Số dư cuối năm	-	60.966.947	1.437.227.010	2.320.077.017	3.818.270.974
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	33.373.954.266	364.231.066	3.690.177.556	1.983.765.165	39.412.128.053
Số dư cuối năm	33.373.954.266	355.324.388	3.534.801.664	1.335.129.453	38.599.209.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công trình nhà máy dược Traphaco Hưng Yên (*)	242.347.149.268	45.515.964.726
Dự án nhà máy dược Đông Phố Mới Lào Cai	12.421.965.789	7.209.646.118
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình tại Hoàng Liệt	5.033.916.043	-
Công trình khác	1.744.847.365	2.174.034.415
TỔNG CỘNG	<u>264.027.532.101</u>	<u>57.379.298.895</u>

(*) Đây là chi phí xây dựng liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dược Traphaco Hưng Yên tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư dự kiến là 477 tỷ VND.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	43%	43%	43%	43%

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 3200042637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 6 tháng 10 năm 1998. Công ty này có trụ sở chính tại số 185 đường Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị trong năm là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	<u>3.576.498.999</u>
Số cuối năm	<u>3.576.498.999</u>
Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết và sau khi trừ cổ tức được nhận:	
Số đầu năm	784.000.167
Phần lãi từ công ty liên kết	72.279.483
Cổ tức được nhận trong năm	<u>(125.710.000)</u>
Số cuối năm	<u>730.569.650</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>4.360.499.166</u>
Số cuối năm	<u>4.307.068.649</u>

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.467.939.358	12.135.476.481	28.205.187.022	41.808.602.861
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	-	(12.135.476.481)	-	(12.135.476.481)
Số cuối năm	1.467.939.358	-	28.205.187.022	29.673.126.380
Phân bổ lũy kế:				
Số đầu năm	1.192.700.730	1.213.547.648	11.752.161.258	14.158.409.636
- Phân bổ trong năm	183.492.420	1.112.418.677	2.820.518.702	4.116.429.799
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	-	(2.325.966.325)	-	(2.325.966.325)
Số cuối năm	1.376.193.150	-	14.572.679.960	15.948.873.110
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	275.238.628	10.921.928.833	16.453.025.764	27.650.193.225
Số cuối năm	91.746.208	-	13.632.507.062	13.724.253.270

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Công ty TNHH Nanum CNC Phải trả đối tượng khác	18.530.008.296 132.468.368.024	18.530.008.296 132.468.368.024	114.916.711.576 88.738.461.636	
TỔNG CỘNG	150.998.376.320	150.998.376.320	203.655.173.212	203.655.173.212	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Giảm do chuyển nhượng công ty con		Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm do chuyển nhượng công ty con	Số cuối năm	Số cuối năm			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp Thuế thu nhập cá nhân Thuế giá trị gia tăng Thuế khác	28.154.255.309 3.564.813.535 746.320.117 10.393.782	56.473.731.072 15.574.571.721 46.298.984.033 10.649.901.548	(60.095.417.752) (15.633.985.427) (45.374.185.809) (10.283.595.001)	(359.973.694) (1.108.734) (552.259.871) (376.282.889)	24.172.594.935 3.504.291.095 1.118.858.470 417.440	24.172.594.935 3.504.291.095 1.118.858.470 417.440		
TỔNG CỘNG	32.475.782.743	128.997.188.374	(131.387.183.989)	(1.289.625.188)	28.796.161.940	28.796.161.940			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	20.607.463.461	2.272.254.551
Chi phí khảo sát thị trường	3.889.809.000	5.057.104.000
Chi phí quảng cáo	3.333.348.366	-
Chi phí cộng tác viên	3.928.898.687	870.151.935
Trích tiền thưởng cho CBCNV	-	2.000.000.000
Chi phí phải trả khác	10.797.935.855	3.351.961.205
TỔNG CỘNG	<u>42.557.455.369</u>	<u>13.551.471.691</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	970.226.012	1.588.256.651
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	70.283.753.278	667.723.278
Kinh phí công đoàn	585.739.646	751.324.549
Các khoản phải trả khác	3.339.242.827	5.547.440.625
TỔNG CỘNG	<u>75.178.961.763</u>	<u>8.554.745.103</u>



Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	14.630.000.000	14.630.000.000	9.578.726.651	(17.023.200.000)	7.185.526.651	7.185.526.651		
Vay ngân hàng ngắn hạn	-	-	5.612.726.651	(2.000.000.000)	3.612.726.651	3.612.726.651		
Vay đối tượng khác	14.630.000.000	14.630.000.000	2.000.000.000	(14.630.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	-	1.966.000.000	(393.200.000)	1.572.800.000	1.572.800.000		
Vay dài hạn	300.000.000	300.000.000	9.530.000.000	(1.966.000.000)	7.864.000.000	7.864.000.000		
Vay ngân hàng dài hạn	300.000.000	300.000.000	9.530.000.000	(1.966.000.000)	7.864.000.000	7.864.000.000		
TỔNG CỘNG	14.930.000.000	14.930.000.000	19.108.726.651	(18.989.200.000)	15.049.526.651	15.049.526.651		
19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn								
<i>Khoản vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>		<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>		<i>Lãi suất</i>		<i>Hình thức đảm bảo</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	3.612.726.651		Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 10 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 4 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng		9%/năm		Không	
TỔNG CỘNG	3.612.726.651							



Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay đối tượng khác

Khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Bà Vũ Mai Hương	1.000.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng với gốc vay được thanh toán vào ngày 28 tháng 10 năm 2017. Lãi vay trả hàng quý.	7,8%/năm	Không
Ông Đào Quốc Cường	1.000.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng với gốc vay được thanh toán vào ngày 28 tháng 10 năm 2017. Lãi vay trả hàng quý.	7,8%/năm	Không
TỔNG CỘNG	2.000.000.000			

19.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	9.436.800.000	Gốc vay được thanh toán trong vòng 25 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 30 tháng 11 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng.	Một số máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa và các tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy được Đồng Phó Mời Lào Cai.
TỔNG CỘNG	9.436.800.000			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.572.800.000			
- Vay dài hạn	7.864.000.000			

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	257.064.405.248	129.713.730.991	787.286.212.503
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	180.966.893.829	180.966.893.829
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	55.232.392.904	(55.232.392.904)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.011.756.092)	(14.011.756.092)
- Thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	312.296.798.152	166.416.575.824	879.221.450.240

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	312.296.798.152	166.416.575.824	879.221.450.240
- Tăng vốn từ nguồn quỹ đầu tư phát triển (*)	98.690.830.000	-	-	-	(98.690.830.000)	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	210.595.706.839	210.595.706.839
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(143.104.666.000)	(143.104.666.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	99.148.327.957	(99.148.327.957)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(17.756.663.452)	(17.756.663.452)
- Thường Ban điều hành (**)	-	-	-	-	-	(2.279.715.787)	(2.279.715.787)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(179.264)	-	789.108.883	788.929.619
Số cuối năm	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	312.754.296.109	115.512.018.350	927.465.041.459

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 30 tháng 3 năm 2016, Công ty đã thực hiện phát hành bổ sung 9.869.083 cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn cổ phần.

(**) Việc chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng của Công ty và các công ty con. Ngoài ra, Công ty cũng đã tiến hành tạm trích cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tỷ lệ 2.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 96/2016/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUẬT
TỔNG
KẾ
TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	123.215.630.000	123.215.630.000	-	88.014.960.000	88.014.960.000	-
Vietnam Azalea Fund Limited	86.341.160.000	86.341.160.000	-	61.674.920.000	61.674.920.000	-
Vietnam Holding Limited	36.030.920.000	36.030.920.000	-	25.737.480.000	25.737.480.000	-
Các cổ đông khác	99.867.450.000	99.867.450.000	-	71.336.870.000	71.336.870.000	-
TỔNG CỘNG	345.455.160.000	345.455.160.000	-	246.764.230.000	246.764.230.000	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	246.764.330.000	246.764.330.000
Tăng trong năm (Thuyết minh 20.1)	98.690.830.000	-
Số cuối năm	<u>345.455.160.000</u>	<u>246.764.330.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2016 (tạm chia): 2.000 VND/cổ phiếu	69.084.766.000	-
Cổ tức cho năm 2015: 3.000 VND/cổ phiếu	74.019.900.000	-
Cổ tức cho năm 2014: 3.000 VND/cổ phiếu	-	74.019.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	74.147.994.000	73.894.370.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	34.545.516	345.455.160.000	24.676.433	246.764.330.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.545.516	345.455.160.000	24.676.433	246.764.330.000
Cổ phiếu phổ thông	34.545.516	345.455.160.000	24.676.433	246.764.330.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.133)	(3.593.000)	(3.133)	(3.593.000)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.593.000)	(3.133)	(3.593.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	34.542.383	345.451.567.000	24.673.300	246.760.737.000
Cổ phiếu phổ thông	34.542.383	345.451.567.000	24.673.300	246.760.737.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	85.278.195.990	82.161.782.918
Lợi nhuận trong năm	17.630.386.141	22.700.528.193
Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(4.141.153.062)	-
Tăng do thay đổi từ công ty liên kết thành công ty con	-	3.320.229.173
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.766.087.100)	(2.268.746.770)
Cổ tức nhận được trong năm	(10.569.035.243)	(20.635.597.524)
Khen thưởng Ban điều hành	(269.070.213)	-
Tặng khác	505.952.029	-
Số cuối năm	85.669.188.542	85.278.195.990

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	4.507	55.542
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.560.552.240	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
Tổng doanh thu	2.005.540.489.832	1.976.972.983.547
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.518.524.099.069	1.317.142.334.639
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	486.248.932.040	658.890.841.023
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	767.458.723	939.807.885
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(7.206.269.642)	(2.971.145.364)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(7.060.998.572)	(2.826.680.729)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(136.220.500)	(144.464.635)
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(9.050.570)	-
DOANH THU THUẦN	1.998.334.220.190	1.974.001.838.183
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.988.266.266.531	1.960.841.495.232
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	10.067.953.659	13.160.342.951

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.546.056.258	8.053.306.489
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.053.781.434	92.214.011
Lãi bán hàng trả chậm	193.515.341	-
Lãi từ chuyển nhượng công ty con	5.376.548.312	-
Doanh thu tài chính khác	1.216.951.722	861.586.249
TỔNG CỘNG	15.386.853.067	9.007.106.749

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
Giá vốn của thành phẩm đã bán	555.316.370.581	466.769.892.125
Giá vốn của hàng hóa đã bán	448.287.791.546	597.065.720.677
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.975.510	921.208.454
TỔNG CỘNG	1.003.653.137.637	1.064.756.821.256

0811
 CỘI
 T
 NST
 VIỆT
 CHỊ P
 HÀ
 KIẾT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chiết khấu thanh toán	80.539.058.350	69.328.325.272
Lãi tiền vay	897.891.879	1.437.751.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.215.531.878	6.000.894.187
Chi phí tài chính khác	-	9.417.661
TỔNG CỘNG	<u>82.652.482.107</u>	<u>76.776.388.131</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Phân loại lại)</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	464.180.865.225	429.904.857.118
- Chi phí nhân công	119.917.957.703	123.358.348.564
- Chi phí cộng tác viên	64.463.152.994	60.065.014.349
- Chiết khấu bán hàng	65.050.946.112	39.578.926.233
- Chi phí quảng cáo	102.628.574.000	83.073.425.882
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.093.052.092	5.904.669.290
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.778.622.334	30.173.790.608
- Chi phí khác	78.248.559.990	87.750.682.192
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	182.075.800.088	161.494.043.845
- Chi phí nhân viên quản lý	103.086.181.710	99.111.060.891
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.571.093.303	4.701.118.217
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.122.238.788	13.554.315.168
- Chi phí khác	57.296.286.287	44.127.549.569
TỔNG CỘNG	<u>646.256.665.313</u>	<u>591.398.900.963</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	525.049.133.299	469.791.674.737
Chi phí nhân công	311.125.018.709	337.197.246.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.139.995.884	28.953.572.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.223.313.918	153.936.853.211
Chi phí khác	219.154.579.199	177.150.341.068
TỔNG CỘNG	<u>1.198.692.041.009</u>	<u>1.167.029.688.288</u>

302-C
IG TY
JHH
R YO
NAP
HÂN
NỘI
-T-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con, ngoại trừ các đơn vị dưới đây, là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế:

- ▶ Công ty TNHH MTV TraphacoSapa: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản, thực phẩm tại thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai; và
- ▶ Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007. Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	55.783.717.002	51.153.500.149
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(830.439.363)	(193.167.476)
TỔNG CỘNG	<u>54.953.277.639</u>	<u>50.960.332.673</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	283.179.370.619	254.627.754.695
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	50.627.729.064	49.644.286.431
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	981.959.630	805.286.310
Chi phí dự phòng phải thu	494.622.537	-
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị không chuyên trách	642.516.481	252.232.030
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	24.949.567	27.377.071
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	2.807.778.873	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	214.718.051	918.538.697
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(10.500.000)	(10.924.050)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	-	(483.296.340)
Các khoản giảm khác	(57.201)	-
Chi phí thuế TNDN	55.783.717.002	51.153.500.149

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cân trừ khi hợp nhất	2.074.610.558	1.244.171.195	830.439.363	193.167.476
	2.074.610.558	1.244.171.195	830.439.363	193.167.476
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			830.439.363	193.167.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết	Bán hàng Cổ tức được chia	10.067.953.659 125.710.000	13.160.342.951 -

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2015: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	3.600.862.515	2.568.151.518
			<u>3.600.862.515</u>	<u>2.568.151.518</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	9.008.718.576	6.707.873.169
TỔNG CỘNG	<u>9.008.718.576</u>	<u>6.707.873.169</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	210.595.706.839	180.966.893.829
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(17.756.663.452)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	210.595.706.839	163.210.230.377
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	34.542.383	34.542.383
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.542.383	34.542.383
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	6.097	4.725
- Lãi suy giảm	6.097	4.725

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Công ty cũng đã thực hiện điều chỉnh lại số bình quân gia quyền của cổ phiếu (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do ảnh hưởng của việc phát hành bổ sung cổ phiếu thưởng trong năm 2016.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

118
 CÔNG
 TY
 T&E
 T
 NH
 LÀ N
 TẾM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến dược phẩm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	4.306.356.022	4.366.257.696
Từ 1 - 5 năm	13.324.588.112	10.626.431.709
Trên 5 năm	<u>32.833.325.905</u>	<u>26.255.367.762</u>
	<u>50.464.270.039</u>	<u>41.248.057.167</u>

33. TRÌNH BÀY VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay. Chi tiết như sau:

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại 31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày lại)</i>
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	38.410.524.507	16.300.000.000
212	Trả trước cho người bán dài hạn	16.300.000.000	(16.300.000.000)
			54.710.524.507
			-

Ngoài ra, Công ty cũng đã phân loại lại một số khoản mục chi tiết thuộc chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp, Chi phí bán hàng và trình bày lại chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như được trình bày tại các Thuyết minh số 23.1, 24, 26 và 30.

12-0
TY
H
YOI
IAN
AN
DI
T.S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã



Ngày 13 tháng 3 năm 2017